

Bản án số: 47/2017/DS-ST
Ngày 08-8-2017
V/v “tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÀM DƠI, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Kiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Thanh Văn
2. Ông Nguyễn Kim Kết

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Trúc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đàm Dơi.

Ngày 08 tháng 8 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đàm Dơi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 77/2017/TLST - DS ngày 11 tháng 4 năm 2017 về “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 191/2017/QĐXXST – DS ngày 05 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông **Huỳnh Hữu N**, sinh năm 1959 (có mặt).

Địa chỉ: ấp TT, xã TT, huyện DD, tỉnh Cà Mau.

2. *Bị đơn:* Ông **Trần Quốc T** (vắng mặt).

Bà **Đặng Thị H** (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp TT, xã TT, huyện DD, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai cùng ngày 03/4/2017, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Huỳnh Hữu N trình bày:**

Ngày 28/7/2006 ông có cho vợ chồng ông Trần Quốc T, bà Đặng Thị H mượn 16.500.000 đồng, quy định trong hạn 7 ngày thì trả lại nhưng vợ chồng ông T không thực hiện đúng thỏa thuận, nên hai bên thống nhất tính lãi 800.000

đồng/tháng. Tuy nhiên, sau khi tính qua tiền vay thì vợ chồng ông T cũng không trả lãi và vốn cho ông. Đến ngày 22/5/2011 hai bên làm giấy tờ thanh toán nợ, nội dung tiền lãi là 45.600.000đồng, tiền vốn 16.500.000 đồng, tổng cộng nợ 62.100.000 đồng, ông T có trả cho ông 17.500.000 đồng không nói vốn hay lãi, còn lại 44.600.000 đồng thỏa thuận cho vợ chồng ông T trả đến ngày 30/6/2014 bằng 34.600.000 đồng (mỗi tháng trả 1.000.000 đồng) nhưng đến nay vợ chồng ông T cũng không thực hiện. Đến tháng 6/2015 vợ chồng ông T trả cho ông 6.970.000 đồng cũng không nói trả vốn hay lãi. Thời gian gần đây khi ông đòi tiền thì vợ chồng ông T không trả nên ông khởi kiện đòi lại 37.630.000 đồng.

Nay tại phiên tòa ông N yêu cầu Tòa án điều chỉnh lãi suất theo quy định pháp luật tại thời điểm cho vay đến ngày xét xử, số tiền ông T và bà H đã trả được đồng ý đối trừ vào tiền lãi và vốn, phần còn lại thì trả cho ông.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét việc vắng mặt của bị đơn ông T và bà H đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T và bà H là đúng quy định.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Theo giấy tính tiền vay thì thời hạn trả sau cùng là ngày 30/6/2014. Cho đến tháng 6/2015 ông T và bà H có trả 6.970.000 đồng. Căn cứ theo quy định tại Điều 429, điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015, ông N nộp đơn khởi kiện cho Tòa án ngày 03/4/2017 là còn thời hiệu khởi kiện.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy rằng: Căn cứ theo giấy tính tiền vay ngày 22/5/2011 thì ông N cung cấp thể hiện người cho mượn tiền là ông Huỳnh Hữu N, người mượn tiền là ông Trần Quốc T có nội dung: “*Vợ chồng cháu hai T có vay của vợ chồng tôi 16.500.000đ ngày 28/7/2006. Tính đến ngày 28/02/2011 4 năm 7 tháng, cộng với 2 tháng nữa 4 năm 9 tháng 16.500.000đ, mỗi tháng là 800.000đ tiền lãi. 57 tháng x 800.000đ = 45.600.000đ lãi. Cộng với 16.500.000đ vốn bằng 62.100.000đ. Vợ chồng chú T trả 17.500.000đ, còn lại 44.600.000đ. Kể từ ngày 30/6/2011 đến ngày 30/6/2014 vợ chồng chú T trả cho vợ chồng tôi được 34.600.000đ, còn lại 10.000.000đ vợ chồng tôi bớt cho. Nếu vợ chồng chú T không thực hiện được lời giao ước nói trên, thì vợ chồng tôi không bớt 10.000.000đ. Cụ thể là mỗi tháng vợ chồng chú phải trả cho vợ chồng tôi 1.000.000đ. Nếu vợ chồng chú đồng ý theo lời giao ước thì ký tên. Thuận Thành ngày 22/5/2011*”. Khi ông N khởi kiện tại Tòa án đòi lại 37.630.000 đồng thì ông T và bà H được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án đúng quy định nhưng đến nay không có ý kiến phản bác yêu cầu khởi kiện của ông N. Điều này cho thấy ông T và bà H có vay tiền của ông N và còn nợ lại 37.630.000 đồng đúng như ông

N trình bày. Do đó, việc ông N khởi kiện đòi lại số tiền vốn vay 16.500.000 đồng là có cơ sở được chấp nhận.

Tuy nhiên, việc thỏa thuận giữa ông N với ông T và bà H lãi suất 800.000đồng/tháng (tương đương 4,8%/tháng) là cao so với quy định của pháp luật, nên ông N thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án điều chỉnh lãi suất theo quy định pháp luật tại thời điểm cho vay đến ngày xét xử, số tiền ông T và bà H đã trả được đồng ý đối trừ vào tiền lãi và vốn, phần còn lại thì trả cho ông. Xét yêu cầu của ông T không vượt quá yêu cầu khởi kiện và phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Lãi suất được tính:

Theo Quyết định số 1522/QĐ-NHNN ngày 31/7/2006 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước quy định lãi suất 8,25%/năm, lấy $8,25\% \times 150\% = 1,03\%$ /tháng. Số tiền vay 16.500.000 đồng, bắt đầu tính lãi từ ngày 04/8/2006 đến ngày 30/01/2008 được tính: $16.500.000 \text{ đồng} \times 1,03\%/\text{tháng} \times 01 \text{ năm } 04 \text{ tháng } 26 \text{ ngày} = 2.866.490 \text{ đồng}$;

Theo Quyết định số 305/QĐ-NHNN ngày 30/01/2008 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước quy định lãi suất 8,75%/năm. Tương tự cách tính như trên, lãi từ ngày 01/02/2008 đến ngày 18/5/2008 được tính: $16.500.000 \text{ đồng} \times 1,09\%/\text{tháng} \times 03 \text{ tháng } 17 \text{ ngày} = 641.465 \text{ đồng}$;

Theo Quyết định số 1099/QĐ-NHNN ngày 16/5/2008 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước quy định lãi suất 12%/năm, lãi từ ngày 19/5/2008 đến ngày 30/6/2008 được tính: $16.500.000 \text{ đồng} \times 1,5\%/\text{tháng} \times 01 \text{ tháng } 11 \text{ ngày} = 338.250 \text{ đồng}$;

Theo Quyết định số 1434/QĐ-NHNN ngày 26/6/2008 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước quy định lãi suất 14%/năm, lãi từ ngày 01/7/2008 đến ngày 20/10/2008 được tính: $16.500.000 \text{ đồng} \times 1,74\%/\text{tháng} \times 03 \text{ tháng } 19 \text{ ngày} = 1.043.130 \text{ đồng}$;

Theo Quyết định số 2316/QĐ-NHNN ngày 20/10/2008 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước quy định lãi suất 13%/năm, lãi từ ngày 21/10/2008 đến ngày 04/11/2008 được tính: $16.500.000 \text{ đồng} \times 1,62\%/\text{tháng} \times 15 \text{ ngày} = 133.650 \text{ đồng}$;

Theo Quyết định số 2559/QĐ-NHNN ngày 03/11/2008 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước quy định lãi suất 12%/năm, lãi từ ngày 05/11/2008 đến ngày 20/11/2008 được tính: $16.500.000 \text{ đồng} \times 1,5\%/\text{tháng} \times 16 \text{ ngày} = 132.000 \text{ đồng}$;

Theo Quyết định số 2809/QĐ-NHNN ngày 20/11/2008 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước quy định lãi suất 11%/năm, lãi từ ngày 21/11/2008 đến ngày 04/12/2008 được tính: $16.500.000 \text{ đồng} \times 1,37\%/\text{tháng} \times 14 \text{ ngày} = 105.490 \text{ đồng}$;

Theo Quyết định số 2948/QĐ-NHNN ngày 03/12/2008 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước quy định lãi suất 10%/năm, lãi từ ngày 05/12/2008 đến ngày 21/12/2008 được tính: $16.500.000 \text{ đồng} \times 1,24\%/\text{tháng} \times 17 \text{ ngày} = 115.940 \text{ đồng}$;

Theo Quyết định số 3161/QĐ-NHNN ngày 19/12/2008 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước quy định lãi suất 8,5%/năm, lãi từ ngày 22/12/2008 đến ngày 30/01/2009 được tính: $16.500.000 \text{ đồng} \times 1,06\%/\text{tháng} \times 01 \text{ tháng} 08 \text{ ngày} = 221.540 \text{ đồng}$;

Theo Quyết định số 172/QĐ-NHNN ngày 23/01/2009 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước quy định lãi suất 7%/năm, lãi từ ngày 01/02/2009 đến ngày 30/11/2009 được tính: $16.500.000 \text{ đồng} \times 0,87\%/\text{tháng} \times 09 \text{ tháng} 29 \text{ ngày} = 1.430.715 \text{ đồng}$;

Theo Quyết định số 2665/QĐ-NHNN ngày 25/11/2009 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước quy định lãi suất 8%/năm, lãi từ ngày 01/12/2009 đến ngày 04/11/2010 được tính: $16.500.000 \text{ đồng} \times 0,99\%/\text{tháng} \times 11 \text{ tháng} 03 \text{ ngày} = 1.813.185 \text{ đồng}$;

Theo Quyết định số 2619/QĐ-NHNN ngày 05/01/2010 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước quy định lãi suất 9%/năm, lãi từ ngày 05/11/2010 đến ngày 23/6/2011 được tính: $16.500.000 \text{ đồng} \times 1,125\%/\text{tháng} \times 07 \text{ tháng} 18 \text{ ngày} = 1.410.750 \text{ đồng}$;

Ngày 23/6/2011 (22/5/2011âm) ông T và bà H trả 17.500.000 đồng được đối trừ vào tiền lãi, phần dư lại được đối trừ vào tiền vốn. Như vậy tổng tiền lãi đến ngày 23/6/2011 bằng 10.252.605 đồng; $17.500.000 \text{ đồng} - 10.252.605 \text{ đồng} = 7.247.395 \text{ đồng}$. Tiền vốn còn lại bằng 9.252.605 đồng ($16.500.000 \text{ đồng} - 7.247.395 \text{ đồng}$).

Từ ngày 24/6/2011 đến ngày 24/6/2015 lãi được tính: Tiền vốn 9.252.605 đồng $\times 1,125\%/\text{tháng} \times 04 \text{ năm} = 4.996.368 \text{ đồng}$. Ngày 24/6/2015 ông T và bà H trả 6.970.000 đồng được đối trừ vào tiền lãi 4.996.368 đồng, phần dư lại 1.973.632 đồng được đối trừ vào tiền vốn. Tiền vốn còn lại bằng 7.278.973 đồng ($9.252.605 \text{ đồng} - 1.973.632 \text{ đồng}$).

Từ ngày 25/6/2015 đến ngày 31/12/2016 lãi được tính: Tiền vốn 7.278.973 đồng $\times 1,125\%/\text{tháng} \times 18 \text{ tháng} 06 \text{ ngày} = 1.490.369 \text{ đồng}$.

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày xét xử (ngày 08/8/2017) lãi được tính: Tiền vốn 7.278.973 đồng $\times 1,66\%/\text{tháng} \times 07 \text{ tháng} 8 \text{ ngày} = 878.037 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền vốn và lãi ông T và bà H phải trả cho ông N bằng 9.647.379 đồng ($7.278.973 \text{ đồng} + 1.490.369 \text{ đồng} + 878.037 \text{ đồng}$).

Án phí sơ thẩm dân sự: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N nên ông T và bà H phải chịu 482.368 đồng ($9.647.379 \text{ đồng} \times 5\%$); ông N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 207, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471, Điều 474, Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Hữu N. Buộc ông Trần Quốc T và bà Đặng Thị H phải hoàn trả lại cho ông Huỳnh Hữu N tổng số tiền vốn và lãi bằng 9.647.379 đồng (chín triệu sáu trăm bốn mươi bảy nghìn ba trăm bảy mươi chín đồng).

2. Án phí dân sự sơ thẩm ông Trần Quốc T và bà Đặng Thị H phải nộp 482.368 đồng (chưa nộp). Ông Huỳnh Hữu N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho ông N 940.000 đồng tiền tạm ứng án phí tại biên lai số 0008692 ngày 11/4/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi khi án có hiệu lực pháp luật.

3. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Đầm Dơi;
- Chi cục THADS huyện Đầm Dơi;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

**T/M: HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Trần Quốc Kiên